

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II MÔN NGỮ VĂN 10 NĂM HỌC 2020-2021

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

1. Đơn vị kiến thức/ kĩ năng

- Đọc hiểu các văn bản/đoạn trích thuộc thể phú, cáo, nghị luận trung đại (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).
- Đọc hiểu văn bản văn xuôi tự sự trung đại (ngữ liệu ngoài sách giáo khoa).

2. Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá

2.1. Các văn bản/đoạn trích thuộc thể phú, cáo, nghị luận trung đại.

- Nhận biết:

- + Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.
- + Xác định các chi tiết tiêu biểu trong văn bản/đoạn trích.
- + Chỉ ra thông tin trong văn bản/đoạn trích.
- + Nhận diện đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện trong văn bản/đoạn trích

- Thông hiểu:

- + Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, vấn đề nghị luận...
- + Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: lập luận, ngôn ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,...
- + Hiểu được một số đặc trưng của thể loại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

- + Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản.
- + Rút ra được những bài học, thông điệp từ nội dung văn bản.

2.2. Các văn bản văn xuôi tự sự trung đại.

- Nhận biết:

- + Xác định được phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.
- + Xác định được các sự việc chi tiết tiêu biểu, nhân vật trong văn bản/đoạn trích.
- + Chỉ ra thông tin trong văn bản/đoạn trích.
- + Nhận diện đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện trong văn bản/đoạn trích

- Thông hiểu:

- + Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tư tưởng, ý nghĩa của hình tượng nhân vật, ý nghĩa của sự việc chi tiết tiêu biểu...
- + Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: nghệ thuật trần thuật, nghệ thuật xây dựng nhân vật...
- + Hiểu được một số đặc trưng của tự sự trung đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

- + Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản; sự khác biệt giữa văn xuôi tự sự trung đại với văn xuôi tự sự hiện đại.
- + Rút ra được thông điệp, bài học cho bản thân từ nội dung văn bản.

2.3. Các văn bản/đoạn trích truyện thơ, ngâm khúc trung đại

- Nhận biết:

- + Xác định phương thức biểu đạt, thể loại của văn bản/đoạn trích.
- + Xác định nhân vật, chi tiết nghệ thuật tiêu biểu của văn bản/đoạn trích.
- + Chỉ ra được thông tin trong văn bản/ đoạn trích.
- + Nhận diện đặc trưng của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Thông hiểu:

- + Hiểu được đặc sắc về nội dung của văn bản/đoạn trích: chủ đề, tình cảm của nhân vật..
- + Hiểu được đặc sắc về nghệ thuật của văn bản/ đoạn trích: ngôn ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ...
- + Hiểu được một số đặc trưng của thể loại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

- Vận dụng:

- + Nhận xét giá trị của các yếu tố nội dung, hình thức trong văn bản.
- + Rút ra được những bài học, thông điệp từ nội dung văn bản.

II. PHẦN LÀM VĂN

1. Thuyết minh về tác phẩm, tác giả, một thể loại văn học đã học trong Ngữ văn 10.

1.1. Đơn vị kiến thức/ kỹ năng

a. Các hình thức kết cấu của văn bản thuyết minh

Các hình thức kết cấu:

- Theo trình tự thời gian (quá trình hình thành, vận động và phát triển);
- Theo trình tự không gian (theo tổ chức vốn có của sự vật);
- Theo trình tự logic (các mối quan hệ nguyên nhân - kết quả, chung - riêng);
- Theo trình tự hỗn hợp (kết hợp nhiều trình tự khác nhau).

b. Lập dàn ý bài văn thuyết minh

- Dàn ý ba phần và yêu cầu của mỗi phần trong dàn ý của một bài văn thuyết minh.

- Cách lập dàn ý khi triển khai bài văn thuyết minh: cần có kiến thức, kỹ năng xây dựng dàn ý; có các tri thức đầy đủ, chuẩn xác về đối tượng; tìm được cách sắp xếp các tri thức theo một hệ thống hợp lý, chặt chẽ.

c. Tính chuẩn xác hấp dẫn của văn bản thuyết minh

+ Tính chuẩn xác: các nội dung trình bày cần khách quan, khoa học, đáng tin cậy.

+ Tính hấp dẫn: văn bản thuyết minh cần phải hấp dẫn để thu hút sự chú ý theo dõi của người đọc, người nghe.

+ Một số biện pháp đảm bảo sự chuẩn xác của văn bản thuyết minh: cần tìm hiểu thấu đáo vấn đề trước khi viết, cần thu nhập đầy đủ tài liệu tham khảo, các ý kiến của chuyên gia và cơ quan có thẩm quyền về vấn đề thuyết minh, các số liệu, cứ liệu cần cập nhật,...

+ Một số biện pháp đảm bảo tính hấp dẫn của văn bản thuyết minh: đưa ra những chi tiết cụ thể sinh động; so sánh để làm nổi bật sự khác biệt, khắc sâu trí

nhớ người đọc; câu văn biến hoá, tránh đơn điệu, phối hợp nhiều loại kiến thức để soi rọi đối tượng từ nhiều mặt.

d. Phương pháp thuyết minh

- Các phương pháp được sử dụng trong văn bản thuyết minh: định nghĩa, chú thích, phân tích, phân loại, liệt kê, giảng giải nguyên nhân - kết quả, nêu ví dụ, so sánh, dùng số liệu, ...
- Các yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn, vận dụng và phối hợp các phương pháp thuyết minh: không xa rời mục đích thuyết minh, làm nổi bật bản chất và đặc trưng của sự vật, hiện tượng; làm cho người đọc, người nghe tiếp nhận dễ dàng, hứng thú.

2. Nghị luận về văn bản/đoạn trích

2.1. Phú sông Bạch Đằng (Trương Hán Siêu)

a. Tác giả, tác phẩm

** Tác giả*

Trương Hán Siêu (? - 1354) là người có học vấn uyên thâm, từng tham gia các cuộc chiến đấu của quân dân nhà Trần chống quân Mông - Nguyên, được các vua Trần tin cậy và nhân dân kính trọng.

** Tác phẩm*

- Thể loại: phú cổ thể.
- Hoàn cảnh ra đời: khi vương triều nhà Trần đang có biểu hiện suy thoái, cần phải nhìn lại quá khứ anh hùng để củng cố niềm tin trong hiện tại.

b. Văn bản

** Nội dung:*

- Hình tượng nhân vật "khách"
- + "Khách" xuất hiện với tư thế của con người có tâm hồn khoáng đạt, có hoài bão lớn lao. Tráng chí bốn phương của "khách" được gợi lên qua hai địa danh (lấy trong điển cố Trung Quốc và những địa danh của đất Việt).
- + Cảm xúc vừa vui sướng, tự hào vừa buồn đau, nuối tiếc.
- Hình tượng các bô lão (có thể là nhân dân địa phương, có thể là hư cấu)
- + Các bô lão đến với "khách" bằng thái độ nhiệt tình, hiếu khách tôn kính khách. Sau một câu hỏi tưởng về việc "Ngô chúa phá Hoàng Thao", các bô lão kể cho "khách" nghe về chiến tích "Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã" (kể theo trình tự diễn biến của sự kiện với thái độ, giọng điệu đầy nhiệt huyết, tự hào). Lời kể ngắn gọn, cô đọng, súc tích,...
- + Sau lời kể về trận chiến là suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến thắng trên sông Bạch Đằng: chỉ ra nguyên nhân ta thắng, địch thua; khẳng định vị trí, vai trò của con người. Đó là cảm hứng mang giá trị nhân văn và có tầm triết lí sâu sắc.
- + Cuối cùng là lời ca của các bô lão mang ý nghĩa tổng kết, có giá trị như một lời tuyên ngôn về chân lí: Bất nghĩa thì tiêu vong, có nhân nghĩa thì lưu danh thiên cổ.
- Lời ca và cũng là lời bình luận của "khách": Ca ngợi sự anh minh của "hai vị thánh quân", đồng thời ca ngợi chiến tích của quân và dân ta trên sông Bạch

Đằng. Hai câu cuối vừa biện luận vừa khẳng định chân lí: Trong mối quan hệ giữa địa linh và nhân kiệt, nhân kiệt là yếu tố quyết định. Ta thắng giặc không chỉ ở "đất hiểm" mà quan trọng hơn là bởi nhân tài có "đức cao".

** Nghệ thuật:*

- Sử dụng thể phú tự do, không bị gò bó vào niêm luật, kết hợp giữa tự sự và trữ tình, có khả năng bộc lộ cảm xúc phong phú, đa dạng,...
- Kết cấu chặt chẽ, thủ pháp liên ngâm, lối diễn đạt khoa trương,...

** Ý nghĩa văn bản:* thể hiện niềm tự hào, niềm tin vào con người và vận mệnh quốc gia, dân tộc.

2.2. **Đại cáo bình Ngô** (Nguyễn Trãi)

a. Tác giả, tác phẩm

- Hoàn cảnh ra đời: Đầu năm 1428, sau khi dẹp xong giặc Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, giao cho Nguyễn Trãi viết bài cáo để tuyên bố kết thúc chiến tranh, lập lại hoà bình cho dân nước.
- Thể loại cáo và lối văn biền ngẫu (SGK).

b. Văn bản

** Nội dung*

- Luận đề chính nghĩa: nêu cao tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân, khẳng định nền độc lập dân tộc, quyền tự chủ và truyền thống lâu đời với những yếu tố cơ bản về văn hoá, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán và sự tự ý thức về sức mạnh dân tộc.
- Bản cáo trạng tội ác được xây dựng trên tư tưởng nhân nghĩa và lập trường dân tộc, vì dân mà lên án tội ác của giặc nên lời văn gan ruột, thông thiết; chứng cứ đầy sức thuyết phục.
- Quá trình kháng chiến và chiến thắng: hình ảnh đạo quân nhân nghĩa từ dân mà ra, vì dân mà chiến đấu, chiến đấu bằng sức mạnh của dân mà nổi bật là hình ảnh lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn với những đặc điểm của người anh hùng đầy đủ phẩm chất và sức mạnh của cộng đồng trong cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh.
- Lời tuyên ngôn độc lập và hoà bình trang trọng, hùng hồn trong không gian, thời gian mang chiều kích vũ trụ vĩnh hằng.

** Nghệ thuật:* bút pháp anh hùng ca đậm tính chất sử thi với các thủ pháp nghệ thuật so sánh, tương phản, liệt kê; giọng văn biến hoá linh hoạt, hình ảnh sinh động, hoành tráng.

** Ý nghĩa văn bản:* bản anh hùng ca tổng kết cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, gian khổ mà hào hùng của quân dân Đại Việt; bản Tuyên ngôn Độc lập sáng chói tư tưởng nhân nghĩa yêu nước và khát vọng hoà bình.

2.3. **Hiền tài là nguyên khí của Quốc gia** (Trích *Bài kí đề danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ ba*) của Thân Nhân Trung

a. Tác giả, tác phẩm

- Thân Nhân Trung và bài văn bia (SGK).

b. Văn bản

** Nội dung*

- Vai trò của hiền tài đối với đất nước
- + Hiền tài là người tài cao, học rộng, có đạo đức tốt, được mọi người tín nhiệm suy tôn.
- + Hiền tài có vai trò quyết định sự hưng thịnh của đất nước, góp phần làm nên sự sống còn của quốc gia và xã hội.
- Ý nghĩa của việc khắc bia ghi tên tiến sĩ.
- + Thể hiện tinh thần trọng người tài của các đấng minh vương "Khiến cho kẻ sĩ trông vào mà phấn chấn hâm mộ, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua". Để kẻ ác "lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà gắng...".
- + Là lời nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc.
- + Là lời nhắc nhở mọi người, nhất là trí thức nhận rõ trách nhiệm với vận mệnh dân tộc.
- * *Nghệ thuật*: lập luận chặt chẽ, có luận điểm, luận cứ rõ ràng, lời lẽ sắc sảo, thấu lí, đạt tình.
- * *Ý nghĩa văn bản*: khích lệ kẻ sĩ đương thời luyện tài, rèn đức, nêu những bài học cho muôn đời sau; thể hiện tấm lòng của Thân Nhân Trung với sự nghiệp xây dựng đất nước.

2.4. *Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* (Nguyễn Dữ).

a. Tác giả, tác phẩm

* *Tác giả*

- Nguyễn Dữ (? - ?), sống vào khoảng thế kỉ XVI. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, từng đi thi và đã ra làm quan, nhưng không lâu thì lui về ẩn dật.

* *Tác phẩm*

- *Truyện kì* là một thể văn xuôi tự sự thời trung đại phản ánh hiện thực qua các yếu tố kì lạ, hoang đường. Tuy nhiên, đằng sau các chi tiết có tính chất kì lạ, phi hiện thực, người đọc vẫn có thể tìm thấy những vấn đề cốt lõi của hiện thực cũng như quan niệm của tác giả.
- Tác phẩm rút ra từ *Truyện kì mạn lục* - một "thiên cổ kì bút" viết bằng chữ Hán, gồm 20 truyện, ra đời vào nửa đầu thế kỉ XVI.

b. Văn bản

* *Nội dung*

- Nhân vật Ngô Tử Văn
- + Cương trực, yêu chính nghĩa: Ngô Tử Văn là người rất khảng khái, "thấy sự tà gian thì không thể chịu được" nên đã đốt đền, trừ hại cho dân; sẵn sàng nhận chức phán sự đền Tản Viên để thực hiện công lí.
- + Dũng cảm, kiên cường: không run sợ trước lời đe dọa của hồn ma tướng giặc, chàng vạch mặt tên hung thần; cãi lải quỉ và tên hung thần họ Thôi, dùng lời lẽ *cứng cỏi, không chịu nhún nhường* để tâu trình Diêm Vương, ...
- + Giàu tinh thần dân tộc: đấu tranh đến cùng để diệt trừ hồn ma tên tướng giặc, làm sáng tỏ nỗi oan và phục hồi danh vị cho Thổ thần nước Việt.

Chiến thắng của Ngô Tử Văn - một kẻ sĩ nước Việt - là sự khẳng định chân lý *chính sẽ thắng tà* và thể hiện tinh thần dân tộc mạnh mẽ, quyết tâm đấu tranh đến cùng để bảo vệ công lí và chính nghĩa.

- Ngụ ý của tác phẩm: vạch trần bản chất xảo quyệt, hung ác của hồn ma tướng giặc họ Thôi; phơi bày thực trạng bất công, thối nát của xã hội đương thời và nhấn nhủ hãy đấu tranh đến cùng chống lại cái ác, cái xấu.

- Lời bình ở cuối truyện đề cao bản lĩnh của kẻ sĩ.

** Nghệ thuật*

- Xây dựng cốt truyện giàu kịch tính, kết cấu chặt chẽ.

- Dẫn dắt truyện khéo léo, nhiều chi tiết gây sự chú ý, hấp dẫn.

- Cách kể chuyện và miêu tả sinh động, hấp dẫn.

- Sử dụng nhiều yếu tố kì ảo, nhưng vẫn mang những nét hiện thực.

** Ý nghĩa văn bản: Chuyện chức phán sự đền Tản Viên* đề cao những người trung thực, ngay thẳng, giàu tinh thần dân tộc đồng thời khẳng định niềm tin vào công lí, chính nghĩa của nhân dân ta.

2.5. *Hồi trống Cổ Thành* (Trích *Tam quốc diễn nghĩa*) của La Quán Trung

a. Tác giả, tác phẩm

- La Quán Trung (1330? - 1400?), người có những đóng góp xuất sắc cho trường phái tiểu thuyết lịch sử thời Minh - Thanh ở Trung Quốc.

- *Hồi trống Cổ Thành* thuật lại việc Quan Công đi tìm minh chủ Lưu Bị, qua năm cửa ải, chém sáu tướng Tào, về đến Cổ Thành bị Trương Phi nghi ngờ bội nghĩa, quyết sống mái với người anh em.

b. Văn bản

** Nội dung*

- Ca ngợi một Trương Phi cương trực đến nóng nảy; trung thành và căm ghét sự phản bội, không tin lời nói, chỉ tin việc làm nhưng biết cầu thị, khoan dung. (Phân tích thái độ, lập luận, lối suy diễn, hành động của Trương Phi đối với Quan Công).

- Đề cao một Quan Vân Trường trí dũng song toàn, biết tiến biết thoái, khiêm nhường, nhũn nhặn khi ở thế "tình ngay lý gian"; biết dùng hành động chém tướng để minh oan, thể hiện lòng trung nghĩa. (Phân tích thái độ, lí lẽ và hành động của Quan Công nhằm minh oan, thể hiện lòng trung nghĩa).

** Nghệ thuật*

- Tính cách nhân vật nhất quán, xung đột giàu kịch tính.

- Lối kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn.

** Ý nghĩa văn bản: đề cao lòng trung nghĩa.*

2.6. *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (trích *Chinh phụ ngâm*; nguyên tác Đặng Trần Côn, bản dịch Đoàn Thị Điểm)

a. Tác giả, dịch giả, tác phẩm, đoạn trích (xem lại kiến thức Sgk)

- Đoạn trích từ câu 193 đến câu 216 của tác phẩm

b. Văn bản

** Nội dung*

- Tám câu đầu: Nỗi cô đơn, lẻ bóng của người chinh phụ.

- + Nỗi cô đơn thể hiện qua hành động một mình dạo hiên vắng, buồn, cuốn rèm nhiều lần, mong tin vui mà "Ngoài rèm thước chẳng mách tin".
- + Nỗi cô đơn thể hiện qua sự đối bóng giữa người chinh phụ và ngọn đèn khuya; vẫn chỉ là "Một mình mình biết, một mình mình hay".
- Tám câu tiếp: Nỗi sầu muộn triền miên.
- + Nỗi sầu muộn được thể hiện qua cảm nhận về thời gian tâm lí. Người chinh phụ như đếm từng bước thời gian nặng nề trôi mà cảm nhận một khắc giờ "đằng đẳng như niên".
- + Để giải tỏa nỗi sầu, nàng cố tìm đến những thú vui như: soi gương, đốt hương, gảy đàn nhưng việc gì cũng chỉ là "gượng". Sầu chẳng những không được giải tỏa mà còn nặng nề hơn.
- Tám câu cuối: Nỗi nhớ thương đau đớn.
- + Nỗi nhớ được thể hiện qua một khao khát cháy bỏng - gửi lòng mình đến non Yên - mong được chồng thấu hiểu, sẻ chia. Mức độ của nỗi nhớ được gọi lên qua những từ láy *thăm thẳm, đau đớn, ...*
- + Khao khát của nàng không được đền đáp vì sự xa cách về không gian quá lớn (*đường lên bằng trời*).

*** Nghệ thuật**

- Bút pháp tả cảnh ngụ tình, miêu tả tinh tế nội tâm nhân vật.
- Ngôn từ chọn lọc, nhiều biện pháp tu từ, ...
- * Ý nghĩa văn bản:** Ghi lại nỗi cô đơn buồn khổ của người chinh phụ tòng tình cảnh chia lìa; đề cao hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói tố cáo chiến tranh phong kiến.

2.7. Trao duyên (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

a. Vị trí đoạn trích

Đoạn trích từ câu 723 đến câu 756 của *Truyện Kiều*, mở đầu cho cuộc đời đau khổ của Kiều.

b. Văn bản

*** Nội dung**

- Đoạn 1 (18 câu đầu): Thúy Kiều nhờ Thúy Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.
- + Kiều nhờ cậy Vân (chú ý sắc thái biểu cảm của các từ ngữ "cậy", "lạy", "thưa"). Lời xưng hô của Kiều vừa như trông cậy vừa như nài ép, phù hợp để nói về vấn đề tế nhị "tình chị duyên em".
- + Nhắc nhớ mối tình của mình với chàng Kim; thấm thiết nhưng mong manh, nhanh tan vỡ. Chú ý cách kể nhấn về phía mong manh, nhanh tan vỡ của mối tình.
- + Kiều trao duyên cho em. Chú ý cách trao duyên - trao lời tha thiết, tâm huyết; trao kỉ vật lại dùng dằng, nửa trao, nửa nín - để thấy tâm trạng của Kiều trong thời khắc đoạn trường này.
- Đoạn 2 (còn lại): Tâm trạng của Kiều sau khi trao duyên.

+ Dự cảm về cái chết trở đi, trở lại trong tâm hồn Kiều; trong lời độc thoại nội tâm đầy đau đớn, Kiều hướng tới người yêu với tất cả tình yêu thương và mong nhớ.

+ Từ chỗ nói với em, Kiều chuyển sang nói với mình, nói với người yêu; từ giọng đau đớn chuyển thành tiếng khóc, khóc cho mình, khóc cho mối tình đầu trong sáng, đẹp đẽ vừa mới chớm nở đã tan vỡ.

* *Nghệ thuật*

- Miêu tả tinh tế diễn biến tâm trạng nhân vật.

- Ngôn ngữ độc thoại nội tâm sinh động.

* *Ý nghĩa văn bản*: Vẻ đẹp nhân cách Thúy Kiều thể hiện qua nỗi đau đớn khi duyên tình tan vỡ và sự hi sinh đến quên mình vì hạnh phúc của người thân.

2.8. Chí khí anh hùng (trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du)

a. Vị trí đoạn trích

Đoạn trích từ câu 2213 đến câu 2230 của *Truyện Kiều*: Từ Hải từ biệt Thúy Kiều ra đi lập sự nghiệp lớn.

b. Văn bản

* *Nội dung*

- Khát vọng lên đường (bốn câu đầu đoạn trích): Khát khao được vẫy vùng, tung hoành bốn phương là một sức mạnh tự nhiên không gì có thể ngăn cản nổi.

- Lí tưởng anh hùng của Từ Hải (phần còn lại). Chú ý các động thái của từ:

+ Không quyền luyện, bịn rịn, không vì tình yêu mà quên đi lí tưởng cao cả.

+ Trách Kiều là người tri kỉ mà không hiểu mình, khuyên Kiều vượt lên trên tình cảm thông thường để sánh với anh hùng.

+ Hứa hẹn với Kiều về một tương lai thành công.

+ Khẳng định quyết tâm, tự tin vào thành công.

* *Nghệ thuật*: Khuynh hướng lí tưởng hóa người anh hùng bằng bút pháp ước lệ và cảm hứng vũ trụ; trong đó, hai phương diện ước lệ và cảm hứng vũ trụ gắn bó chặt chẽ với nhau.

* *Ý nghĩa văn bản*: Lí tưởng anh hùng của Từ Hải và ước mơ công lí của Nguyễn Du.

III. ĐỀ MINH HỌA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2020 -2021

Môn: Ngữ văn, lớp 10

Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:.....Mã số học sinh:.....

I. ĐỌC HIỂU (4,0 điểm)

Đọc đoạn trích:

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây
Trong cửa này đã đành phận thiếp,
Ngoài mây kia há kiếp chàng vay¹

*Những mong cá nước sum vầy,
Bao ngờ¹ đôi ngả nước mây cách vời.*
(Trích bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*, Đặng Trần Côn,
Chinh phụ ngâm diễn ca, NXB Văn học, 1987, tr. 20)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.

Câu 2. Trong đoạn trích, nhân vật trữ tình là ai?

Câu 3. Chỉ ra những chi tiết diễn tả hoàn cảnh biệt li cách trở trong đoạn trích.

Câu 4. Nêu hiệu quả phép đối được sử dụng trong câu: *Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây*.

Câu 5. Anh/Chị hiểu như thế nào về nội dung hai câu thơ sau?

*Những mong cá nước sum vầy,
Bao ngờ đôi ngả nước mây cách vời.*

Câu 6. Nhận xét về tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn trích.

II. LÀM VĂN (6,0 điểm)

Trình bày cảm nhận của anh/chị về nhân vật Từ Hải trong đoạn trích sau:

*Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mệnh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.
Nàng rằng: “Phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi”.
Từ rằng: “Tâm phúc tương tri,
Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình?
Bao giờ mười vạn tinh binh,
Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.
Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.
Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu?
Đành lòng chờ đó ít lâu,
Chầy chăng là một năm sau vội gì!”
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bâng đã đến kì dặm khơi.*

(Chí khí anh hùng - trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du,
Ngữ văn 10, Tập 2, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 113)

-----HẾT-----

¹ Vay: từ chỉ ý hoài nghi, than thở (*Chinh phụ ngâm diễn ca* - NXB Văn học, năm 1987, tr.20)

¹ Bao ngờ: đâu ngờ (*Chinh phụ ngâm diễn ca* - NXB Văn học, năm 1987, tr.20)